

 hạnh phúc	 buồn	悲しい Hôm nay anh ấy cảm thấy rất buồn. 彼は今日、とても悲しいです。 レッスン111・気持ち 1	幸せ Cô ấy là một cô gái hạnh phúc. 彼女は幸せな女の子です。 レッスン111・気持ち 1
 mệt	 đói	お腹が空く Bây giờ tôi rất đói. 私は今、とてもお腹が空いています。 レッスン111・気持ち 1	疲れる Bạn trông có vẻ mệt sau giờ làm việc. 仕事の後、疲れているようです。 レッスン111・気持ち 1
 khát	 lạnh cóng	凍える Ngoài trời lạnh cóng. 外は凍えるほど寒いです。 レッスン111・気持ち 1	のどが渇く Bây giờ cô ấy rất khát. 彼女は今、とてものどが渇いています。 レッスン111・気持ち 1
 không thoải mái	 chán	退屈 Hôm nay tôi thấy chán. 私は今日は退屈です。 レッスン111・気持ち 1	居心地が悪い Sự kiện này làm tôi thấy không thoải mái. このイベントは居心地が悪いです。 レッスン111・気持ち 1

 hào hứng	 lo lắng	緊張する Họ cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. 彼らはテストの前に緊張します。 レッスン111・気持ち 1	わくわくする Hôm nay cô ấy cảm thấy hào hứng. 彼女は今日、わくわくしています。 レッスン111・気持ち 1
 thư giãn	 tức giận	怒る Anh ấy có vẻ đang tức giận về chuyện gì đó. 彼は何かに怒っているようです。 レッスン111・気持ち 1	リラックスする Hôm nay trông bạn có vẻ thư giãn. 今日はリラックスしているように見えます。 レッスン111・気持ち 1
 lo lắng	 lo lắng	不安 Tôi cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. 私はテストの前は不安になります。 レッスン112・気持ち 2	心配 Hôm nay trông Susane có vẻ lo lắng. スーザンさんは今日、心配そうです。 レッスン112・気持ち 2
 căng thẳng	 buồn ngủ	眠い Cô ấy cảm thấy buồn ngủ trong lớp. 彼女は授業中、眠そうです。 レッスン112・気持ち 2	ストレスがたまる Bạn trông có vẻ căng thẳng về công việc. 仕事のことでストレスがたまっているようです。 レッスン112・気持ち 2

 nhẹ nhõm	 thất vọng	がっかりする Hôm nay tôi cảm thấy thất vọng. 今日はがっかりしました。 レッスン112・気持ち 2	安心する Chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm sau khi thi xong. テストの後は安心します。 レッスン112・気持ち 2
 ngạc nhiên	 bối rối	混乱する Hôm nay anh ấy trông rất bối rối. 彼は今日、とても混乱しているようです。 レッスン112・気持ち 2	びっくりする Con mèo đó trông có vẻ ngạc nhiên rồi. あの猫は今、びっくりしているみたいです。 レッスン112・気持ち 2
 tự hào	 xấu hổ	恥ずかしい Họ cảm thấy xấu hổ sau sai lầm đó. 彼らは間違いのあとで恥ずかしいと感じています。 レッスン112・気持ち 2	誇りに思う Tôi rất tự hào về bạn. 私はあなたを誇りに思います。 レッスン112・気持ち 2
 bực bội	 biết ơn	感謝している Cô ấy rất biết ơn vì sự giúp đỡ đó. 彼女は助けに感謝しています。 レッスン112・気持ち 2	イライラする Người này có vẻ bức bối hôm nay. この人は今日、イライラしているようです。 レッスン112・気持ち 2

 mát	 sôi	沸騰した Nước đang sôi sùng sục. お湯が沸騰しています。 レッスン113・体の状態と体温	冷たい Tôi uống nước mát. 私は冷たい水を飲みます。 レッスン113・体の状態と体温
 âm ẩm	 se lạnh	肌寒い Không khí buổi sáng se lạnh. 朝の空気は肌寒いです。 レッスン113・体の状態と体温	ぬるい Tôi đã uống nước âm ẩm. ぬるい水を飲みました。 レッスン113・体の状態と体温
 đổ mồ hôi	 run rẩy	震える Tôi thấy lạnh và run rẩy. 寒くて体が震えそうです。 レッスン113・体の状態と体温	汗ばむ Tay tôi đang đổ mồ hôi rất nhiều. 手がひどく汗ばんでいます。 レッスン113・体の状態と体温
 tỉnh táo	 năng động	元気な Những đứa trẻ năng động đang chơi ở ngoài trời. 元気な子供たちが外で遊んでいます。 レッスン113・体の状態と体温	すっきりした Tôi cảm thấy tỉnh táo sau khi ngủ dậy. 寝た後は気分がすっきりしました。 レッスン113・体の状態と体温

 buồn ngủ	 cảnh giác	油断のない Người bảo vệ rất cảnh giác. その警備員は非常に油断がありません。 レッスン113・体の状態と体温	眠い Tôi đang buồn ngủ và cần đi ngủ. 眠くて、睡眠が必要です。 レッスン113・体の状態と体温
 đau nhức	 mệt mỏi	疲れ果てた Người lữ hành mệt mỏi cuối cùng đã được nghỉ ngơi. 疲れ果てた旅人は、ようやく休息をとった。 レッスン113・体の状態と体温	痛む Hôm nay cơ thể tôi cảm thấy đau nhức. 今日は体が痛みます。 レッスン113・体の状態と体温